



7/14/2020

Psychology

Ôn thi tâm lý học đại cương

Nguyễn Tiến Điệp -K62HUST

Môn thi : Tâm Lý Học

Cấu trúc đề thi :20 câu trắc nghiệm + 2 câu tự luận (Được mang full tài liệu)

Câu hỏi nhiều lựa chọn

Yêu cầu để đọc hiểu tập tài liệu này :

1. Chịu khó bỏ ra 2 tiếng trước thi đọc qua.

2.Bắt buộc phải đọc phần giải câu 23 trước để đừng thắc mắc gì thêm.

3.Nếu có ý kiến đóng góp sửa đáp án vui lòng liên hệ FB: Nguyễn Điệp .

Câu 1: Tâm lý người mang bản chất xã hội và có tính lịch sử thể hiện ở chỗ:

- a. Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, trong đó nguồn gốc xã hội là yếu tố quyết định.
- b. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của cá nhân trong xã hội.
- c. Tâm lý người chịu sự chế ước của lịch sử cá nhân và của cộng đồng.
- d. Cả a, b, c.**

Giải :

Tâm lý người có nguồn gốc xã hội: Tâm lý người chỉ được hình thành trong điều kiện môi trường xã hội; trong điều kiện con người sống và hoạt động như một thành viên của xã hội.

+. Tâm lý người có nội dung xã hội: Tâm lý người phản ánh các mối quan hệ xã hội mà người đó có như quan hệ giai cấp, đạo đức, pháp quyền...

Tâm lý người có bản chất lịch sử: Do xã hội luôn vận động và biến đổi không ngừng, khi xã hội thay đổi, tâm lý con người cũng thay đổi vì vậy tâm lý người có bản chất lịch sử.

Câu 2: Tâm lý người là :

- a. do một lực lượng siêu nhiên nào đó sinh ra.
- b. do não sản sinh ra, tương tự như gan tiết ra mật.
- c. sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người, thông qua lăng kính chủ quan.**
- d. Cả a, b, c.

Giải : Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì vậy khi nghiên cứu cũng như hình thành, cải tạo tâm lý người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động.

Câu 3: Tâm lý người có nguồn gốc từ:

- a. não người.
- b. hoạt động của cá nhân.
- c. thế giới khách quan.
- d. giao tiếp của cá nhân.

Câu 4: Phản ánh tâm lý là:

- a. sự phản ánh có tính chất chủ quan của con người về các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.
- b. phản ánh tất yếu, hợp quy luật của con người trước những tác động, kích thích của thế giới khách quan.
- c. quá trình tác động giữa con người với thế giới khách quan.
- d. sự chuyển hoá trực tiếp thế giới khách quan vào đầu óc con người để tạo thành các hiện tượng tâm lý.

Câu 5: Phản ánh là:

- a. sự tác động qua lại giữa hệ thống vật chất này với hệ thống vật chất khác và để lại dấu vết ở cả hai hệ thống đó.
- b. sự tác động qua lại của hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác.
- c. sự sao chụp hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác.
- d. dấu vết của hệ thống vật chất này để lại trên hệ thống vật chất khác.

Giải :

Phản ánh là sự lưu giữ, tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Câu 6: Phản ánh tâm lý là một loại phản ánh đặc biệt vì:

- a. là sự tác động của thế giới khách quan vào não người.
- b. tạo ra hình ảnh tâm lý mang tính sống động và sáng tạo.
- c. tạo ra một hình ảnh mang đậm màu sắc cá nhân.
- d. Cả a, b, c.

Câu 7: Cùng nhận sự tác động của một sự vật trong thế giới khách quan, nhưng ở các chủ thể khác nhau cho ta những hình ảnh tâm lý với mức độ và sắc thái khác nhau. *Điều này chứng tỏ:*

- a. Phản ánh tâm lý mang tính chủ thể.
- b. Thế giới khách quan và sự tác động của nó chỉ là cái cớ để con người tự tạo cho mình một hình ảnh tâm lý bất kì nào đó.

- c. Hình ảnh tâm lí không phải là kết quả của quá trình phản ánh thế giới khách quan.
- d. Thế giới khách quan không quyết định nội dung hình ảnh tâm lí của con người.

Câu 8: Hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể được cắt nghĩa bởi:

- a. sự khác nhau về môi trường sống của cá nhân.
- b. sự phong phú của các mối quan hệ xã hội.
- c. những đặc điểm riêng về hệ thần kinh, hoàn cảnh sống và tính tích cực hoạt động của cá nhân.
- d. tính tích cực hoạt động của cá nhân khác nhau.

Giải :

Khi phản ánh cùng một đối tượng trong thế giới khách quan mỗi cá nhân đều có các hình ảnh tâm lí khác nhau. Điều này là vì mỗi cá nhân phản ánh đối tượng đó thông qua lăng kính chủ quan của mình.

Nguyên nhân của hiện tượng này là do cấu tạo não người của từng cá nhân khác nhau; mỗi cá nhân có điều kiện, hoàn cảnh sống khác nhau...

(Tính cắt nghĩa hay nói cách khác là tính ngắn gọn và bao quát nhất. Ở đây a và c đã bao hàm cả b,d)

Câu 9: Tâm lí người khác xa so với tâm lí động vật ở chỗ:

- a. có tính chủ thể.
- b. có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.
- c. là kết quả của quá trình phản ánh hiện thực khách quan.
- d. Cả a, b, c.

Giải :

- Chỉ có hệ thần kinh và bộ não người mới có khả năng nhận tác động của hiện thực khách quan, tạo ra trên não hình ảnh tinh thần(vết tâm lí) chứa đựng trong vết vật chất, đó là quá trình sinh lý, sinh hóa trong hệ thần kinh và não bộ.
- **Còn phần lý thuyết về bản chất của tâm lý con người bao gồm 3 tính chất (có thể đọc thêm để hiểu rõ hơn)**

Câu 10: Điều kiện cần và đủ để có hiện tượng tâm lí người là:

- a. có thế giới khách quan và não.
- b. thế giới khách quan tác động vào não.
- c. não hoạt động bình thường.
- d. thế giới khách quan tác động vào não và não hoạt động bình thường.

(Câu này thì đọc thấy đúng là khoanh thôi khá ez)

Câu 11: Những đứa trẻ do động vật nuôi từ nhỏ không có được tâm lí người vì:

- a. môi trường sống quy định bản chất tâm lí người.
- b. các dạng hoạt động và giao tiếp quy định trực tiếp sự hình thành tâm lí người.
- c. các mối quan hệ xã hội quy định bản chất tâm lí người.
- d. Cả a, b, c.

Giải : Tâm lý phản ánh hiện thực khách quan. Mang tính cụ thể và có bản chất xã hội.
Vì thế dựa vào bản chất của tâm lý người có thể xác định dc ngay 😊

- Câu 12:** Nhân tố tâm lí giữ vai trò cơ bản, có tính quy định trong hoạt động của con người, vì:
- a. Tâm lí có chức năng định hướng cho hoạt động con người.
 - b. Tâm lí điều khiển, kiểm tra và điều chỉnh hoạt động của con người.
 - c. Tâm lí là động lực thúc đẩy con người hoạt động.
 - d. Cả a, b, c.

Giải:

Nhiệm vụ cơ bản của Tâm lý học là nghiên cứu bản chất hiện tượng tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ của các hiện tượng tâm lý. Cụ thể, Tâm lý học nghiên cứu:

- Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người.
- Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý.
- Tâm lý con người hoạt động như thế nào?
- Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.

Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học như sau:

- Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý cả về mặt số lượng và chất lượng.
- Phát hiện các quy luật hình thành và phát triển tâm lý.
- Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lý.

Trên cơ sở nghiên cứu, tâm lý học đưa ra các biện pháp hữu hiệu cho việc hình thành, phát triển tâm lý.

- Câu 13:** “Mỗi khi đến giờ kiểm tra, Lan đều cảm thấy hồi hộp đến khó tả”. Hiện tượng trên là biểu hiện của:
- a. quá trình tâm lí.
 - b. trạng thái tâm lí.
 - c. thuộc tính tâm lí.
 - d. hiện tượng vô thức.

Giải:

Thứ nhất : Các quá trình tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn (vài giây đến vài giờ), có mở đầu, phát triển và kết thúc.

Có ba loại quá trình tâm lý :

- Quá trình nhận thức : Gồm các quá trình như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng...
- Quá trình cảm xúc : Thích, ghét, dễ chịu, khó chịu, yêu thương, khinh bỉ, căm thù...
- Quá trình ý chí

Thứ hai : Các trạng thái tâm lý

Là hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài (vài mươi phút đến hàng tháng) thường ít biến động nhưng lại chi phối một cách căn bản các quá trình tâm lý đi kèm với nó. Ví dụ như sự chú ý, tâm trạng, sự ganh đua...

Thứ ba: Các thuộc tính tâm lý

Là hiện tượng tâm lý hình thành lâu dài và kéo dài rất lâu, có khi suốt đời và tạo thành nét riêng của nhân cách, chi phối các quá trình và trạng thái tâm lý của người ấy: tính tình, tính nết, thói quen, quan điểm, hứng thú, lý tưởng sống...

Câu 14: *"Cùng trong một tiếng tơ đồng
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm".
(Truyện Kiều – Nguyễn Du)*

Hiện tượng trên chứng tỏ:

- Hình ảnh tâm lí mang tính sinh động, sáng tạo.
- Hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể.
- Tâm lí người hoàn toàn có tính chủ quan.
- Cả a, b, c.

Giải:

Khi phản ánh cùng một đối tượng trong thế giới khách quan mỗi cá nhân đều có các hình ảnh tâm lý khác nhau. Điều này là vì mỗi cá nhân phản ánh đối tượng đó thông qua lăng kính chủ quan của mình.

Nguyên nhân của hiện tượng này là do cấu tạo não người của từng cá nhân khác nhau; mỗi cá nhân có điều kiện, hoàn cảnh sống khác nhau...

Câu 15: Phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu tâm lí là phương pháp trong đó:
a. nhà nghiên cứu tác động vào đối tượng một cách chủ động, trong những điều kiện đã được khống chế để làm bộc lộ hoặc hình thành ở đối tượng những hiện tượng mình cần nghiên cứu.
b. việc nghiên cứu được tiến hành trong những điều kiện tự nhiên đối với nghiệm thể.
c. nghiệm thể không biết mình trở thành đối tượng nghiên cứu.
d. nhà nghiên cứu tác động tích cực vào hiện tượng mà mình cần nghiên cứu.

Giải :

Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu. (Có thể đọc thêm phần dưới để rõ hơn)

Có 2 loại thực nghiệm cơ bản:

- Thực nghiệm tự nhiên:

Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống hoạt động. Trong quá trình quan sát nhà nghiên cứu chỉ thay đổi những yếu tố riêng rẽ của hoàn cảnh còn trong thực nghiệm tự nhiên nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra những biểu hiện và diễn biến tâm lý bằng cách khống chế một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật những yếu tố cần thiết có khả năng giúp cho việc khai thác, tìm hiểu các nội dung cần thực nghiệm.

- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm:

Phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được tiến hành dưới điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, người làm thí nghiệm tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một nội dung tâm lý cần nghiên cứu do đó có thể tiến hành nghiên cứu tương đối chủ động hơn so với quan sát và thực nghiệm tự nhiên.

Tuy nhiên, phương pháp thực nghiệm cũng khó khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm vì thế phải tiến hành thực nghiệm một số lần và phối hợp đồng bộ với nhiều phương pháp khác.

Câu 16: Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào **không** thể hiện tính chủ thể của sự phản ánh tâm lí người?

- Cùng nhận sự tác động của một sự vật, nhưng ở các chủ thể khác nhau, xuất hiện các hình ảnh tâm lí với những mức độ và sắc thái khác nhau.
- Những sự vật khác nhau tác động đến các chủ thể khác nhau sẽ tạo ra hình ảnh tâm lí khác nhau ở các chủ thể.
- Cùng một chủ thể tiếp nhận tác động của một vật, nhưng trong các thời điểm, hoàn cảnh, trạng thái sức khỏe và tinh thần khác nhau, thường xuất hiện các hình ảnh tâm lí khác nhau.
- Các chủ thể khác nhau sẽ có thái độ, hành vi ứng xử khác nhau đối với cùng một sự vật.

Giải : Câu này đại khái là cùng 1 sự vật tác động đến các chủ thể khác nhau sẽ cho các trạng thái tâm lý khác nhau :0

Câu 17. Trong các ý dưới đây, ý nào **không phải** là cơ sở sinh lí thần kinh của hiện tượng tâm lí

cấp cao của người?

- a. Các phản xạ có điều kiện.
- b. Các phản xạ không điều kiện.
- c. Các quá trình hưng phấn và ức chế thần kinh.
- d. Hoạt động của các trung khu thần kinh.

Câu 18: Hiện tượng nào dưới đây chứng tỏ tâm lí tác động đến sinh lí?

- a. Thẹn làm đỏ mặt.
- b. Giận đến run người.
- c. Lo lắng đến mất ngủ.
- d. Cả a, b và c.

Câu 19: Hiện tượng nào cho thấy sinh lí có ảnh hưởng rõ rệt đến tâm lí?

- a. Tuyến nội tiết làm thay đổi tâm trạng.(Đ)
- b. Lạnh làm run người.==> Sinh lí tác động sinh lí (s)
- c. Buồn rầu làm ngừng trệ tiêu hoá.==> **tâm lí tác động sinh lí(S)**
- d. Ăn uống đầy đủ giúp cơ thể khoẻ mạnh.=> Sinh lí tác động sinh lí (s)

Câu 20: Hiện tượng sinh lí và hiện tượng tâm lí thường:

- a. diễn ra song song trong não.
- b. đồng nhất với nhau.
- c. có quan hệ chặt chẽ với nhau.
- d. có quan hệ chặt chẽ với nhau, tâm lí có cơ sở vật chất là não bộ.

Giải : Dễ k cần giải thích.(bạn muốn được QHTD → thì bạn làm gì bạn tự hiểu ☺
Mk biết bạn hiểu sai ý mình mà :v

Câu 21: Phản xạ có điều kiện là:

- a. phản ứng tất yếu của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.
- b. phản ứng tất yếu của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.
- c. phản xạ tự tạo trong đời sống cá thể, được hình thành do quá trình luyện tập để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.
- d. phản ứng tất yếu của cơ thể với các tác nhân kích thích trong môi trường.

Giải :

Phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lí của các hiện tượng tâm lí.

- Các thói quen, tập tục, hành vi, hành động, hoạt động đều có cơ sở sinh lí thần kinh là phản xạ có điều kiện.

Câu 22: Trong các ý dưới đây, ý nào **không phải** là quy luật của hoạt động thần kinh cấp cao?

- a. Hưng phấn hay ức chế nảy sinh ở một điểm trong hệ thần kinh, từ đó lan toả sang các điểm khác.(Đ)

b. Cường độ kích thích càng mạnh thì hưng phấn hay ức chế tại một điểm nào đó trong hệ thần kinh càng mạnh.

c. Hưng phấn tại một điểm này sẽ gây ức chế tại một điểm khác và ngược lại. (Đ)

d. Độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích tác động trong phạm vi con người có thể phản ứng lại được. (Đ)

Giải :

- Quy luật cảm ứng qua lại có 4 dạng biểu hiện cơ bản:

+ Cảm ứng qua lại đồng thời là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm kia hay ngược lại.

+ Cảm ứng qua lại tiếp diễn là trường hợp ở một điểm có hưng phấn chuyển sang ức chế ở chính điểm đó hay ngược lại.

+ Cảm ứng dương tính là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hay ngược lại ức chế làm cho hưng phấn mạnh hơn.

+ Cảm ứng âm tính là hiện tượng ức chế làm giảm hưng phấn, hưng phấn làm giảm ức chế.

Quy luật lan toả vào tập trung

Khi trên vỏ não có một điểm (vùng) hưng phấn hoặc ức chế nào đó thì quá trình hưng phấn và ức chế đó sẽ không dừng lại ở điểm ấy, nó sẽ lan toả ra xung quanh. Sau đó, trong những điều kiện bình thường chúng tập trung vào một nơi nhất định. Hai quá trình lan toả và tập trung xảy ra kế tiếp nhau trong một trung khu thần kinh.

Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích

Trong trạng thái tỉnh táo, khoẻ mạnh bình thường của vỏ não độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích: kích thích mạnh thì phản ứng lớn và ngược lại.

Câu 23: Định hình động lực là:

a. hệ thống phản xạ có điều kiện.

b. hệ thống phản xạ có điều kiện được lặp đi lặp lại theo một trình tự nhất định vào một khoảng thời gian nhất định trong thời gian dài.

c. cơ sở sinh lí của việc hình thành thói quen, kĩ năng, kĩ xảo....

d. Cả b và c.

Giải : **méo hiểu sao cái đề này cứ có cả abc là auto đáp án này**

Nên từ câu 23 này mk sẽ không giải thích vì sao lại chọn đáp án này nữa nhé ==

Câu 24: Đặc điểm thể hiện sự khác biệt căn bản của tri giác so với cảm giác là:

a. phản ánh thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng.

b. phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn.

c. quá trình tâm lí.

d. chỉ xuất hiện khi sự vật hiện tượng tác động trực tiếp vào giác quan.

Giải :

Cảm giác	Tri giác
<i>Nội dung phản ánh:</i> Phản ánh một thuộc tính riêng lẻ bề ngoài của SV, HT. <i>Kết quả:</i> Cảm giác thành phần	<i>Nội dung phản ánh:</i> - Phản ánh nhiều thuộc tính bề ngoài của SV, HT. - Phản ánh SV, HT một cách trọn vẹn. - Tri giác là một hành động tích cực của con người. <i>Kết quả:</i> Hình tượng (hình ảnh trọn vẹn bề ngoài của SV, HT)

Câu 25: Trường hợp nào đã dùng từ "cảm giác" đúng với khái niệm cảm giác trong tâm lí học?

a. Cảm giác day dứt cứ theo đuổi cô mãi khi cô để Lan ở lại một mình trong lúc tinh thần suy sụp.

b. Cảm giác lạnh buốt khi ta chạm lưỡi vào que kem.

c. Tôi có cảm giác việc ấy xảy ra đã lâu lắm rồi.

d. Khi "người ấy" xuất hiện, cảm giác vừa giận vừa thương lại trào lên trong lòng tôi.

Giải :

Cảm giác là quá trình tâm lí phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.

Câu 26: Ý nào là đúng với bản chất của cảm giác?

a. Cảm giác có ở cả người và động vật, về bản chất cảm giác của người và động vật không có gì khác nhau.

b. Cơ chế sinh lí của cảm giác chỉ liên quan đến hệ thống tín hiệu thứ nhất.

c. Cảm giác có từ khi con người mới sinh ra. Nó không biến đổi dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục.

d. Cảm giác của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lí cao cấp khác.

- Giải :

Bản chất của cảm giác

Mặc dù là hình thức phản ánh tâm lí sơ đẳng có cả ở động vật nhưng cảm giác của con người khác về chất so với

cảm giác ở động vật. Sự khác biệt đó là ở chỗ: cảm giác của con người có bản chất xã hội. Bản chất xã hội của cảm giác do chính bản chất xã hội của con người quy định. Bản chất xã hội của cảm giác được quy định bởi các yếu tố sau:

- Đối tượng phản ánh của cảm giác không chỉ đơn giản là các sự vật hiện tượng tự nhiên mà chủ yếu là các sản phẩm được tạo ra nhờ lao động xã hội của loài người, trong đó tích đọng các chức năng người, chức năng xã hội.
- Con người ngoài hệ thống tín hiệu thứ nhất, còn có hệ thống tín hiệu thứ hai - một đặc trưng xã hội của loài người. Cảm giác ở con người không chỉ diễn ra nhờ hệ thống tín hiệu thứ nhất mà cả hệ thống tín hiệu thứ hai.
- **Cảm giác ở con người chịu sự chi phối của các hiện tượng tâm lý cấp cao khác.**
- Sự rèn luyện, hoạt động của con người là những phương thức đặc thù của xã hội giúp hình thành và phát triển cảm giác

Câu 27: Điểm nào dưới đây **không phải** là đặc điểm của cảm giác?

- Cảm giác là một quá trình tâm lý có mở đầu, diễn biến và kết thúc.
- Cảm giác của con người có bản chất xã hội.
- Cảm giác của con người phản ánh các thuộc tính bản chất của sự vật.
- Cảm giác chỉ phản ánh những thuộc tính cụ thể của sự vật thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ.

Giải :

- Là quá trình tâm lý, cảm giác có mở đầu, diễn biến và kết thúc một cách cụ thể, rõ ràng. Cảm giác nảy sinh, diễn biến khi sự vật, hiện tượng của thế giới xung quanh trực tiếp tác động lên giác quan ta. Khi kích thích ngừng tác động thì cảm giác không còn nữa.
- Cảm giác phản một cách ánh riêng lẻ từng thuộc tính cụ thể của sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ do vậy cảm giác chưa phản ánh được một cách trọn vẹn, đầy đủ các thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Tức là cảm giác mới chỉ cho ta biết từng cảm giác cụ thể, riêng lẻ về từng thuộc tính của vật kích thích.
- Cảm giác xảy ra khi sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động lên giác quan ta, cơ thể trực tiếp đón nhận các kích thích của thế giới và tạo nên các cảm giác tương ứng với các kích thích đó.

Câu 28: Loại nào thuộc nhóm cảm giác bên ngoài?

- Cảm giác vận động.
- Cảm giác nén.(Đ)
- Cảm giác sờ mó.(Đ)
- Cảm giác rung.(Đ)

Giải :

Những cảm giác bên ngoài gồm có:

- *Cảm giác nhìn* (thị giác) cho ta biết những thuộc tính hình dạng, độ lớn, số lượng, độ xa, độ sáng và màu sắc của đối tượng. Cảm giác nhìn chiếm vị trí quan trọng nhất trong việc thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài (90% lượng thông tin con người thu nhận được bằng giác quan là do thị giác mang lại).

- *Cảm giác nghe* (thính giác) cho ta biết thuộc tính âm thanh của đối tượng như cường độ âm thanh, độ cao thấp của âm thanh và các âm sắc. Thính giác có vai trò quan trọng sau thị giác.
- *Cảm giác ngửi* (khứu giác) cho biết thuộc tính mùi của đối tượng.
- *Cảm giác nếm* (vị giác) cho biết thuộc tính vị của đối tượng. Có 4 loại cảm giác nếm cơ bản: chua, ngọt, mặn, đắng. Sự kết hợp của các loại cảm giác này tạo nên sự đa dạng của vị giác.
- *Cảm giác da* (mạc giác) cho ta biết sự đụng chạm, sức ép của vật vào da, cũng như nhiệt độ của vật. Có 5 loại cảm giác da: cảm giác đụng chạm, cảm giác nén, cảm giác nóng, cảm giác lạnh và cảm giác đau.

Câu 29: Sự phân chia cảm giác bên ngoài và cảm giác bên trong dựa trên cơ sở nào?

- Nơi nảy sinh cảm giác.
- Tính chất và cường độ kích thích.
- Vị trí nguồn kích thích bên ngoài hay bên trong cơ thể.
- Cả a, b. (Câu này méo có abc nên là để ý không lại bay màu 😊)

Giải :

Dựa vào **vị trí của nguồn kích thích nằm ở bên ngoài** hay bên trong cơ thể, người ta chia thành hai nhóm cảm giác: Những cảm giác bên ngoài do những kích thích bên ngoài cơ thể gây nên và những cảm giác bên trong do những kích thích bên trong cơ thể gây nên.

Câu 30: Muốn có một cảm giác nào đó xảy ra thì cần:

- có kích thích tác động trực tiếp vào giác quan.
- kích thích tác động vào vùng phản ánh được.
- loại kích thích đặc trưng của cơ quan phân tích.
- Cả a, b, c.

Câu 31: Cách hiểu nào đúng với ngưỡng cảm giác?

- Ngưỡng cảm giác là giới hạn mà ở đó kích thích gây được cảm giác.
- Mỗi giác quan ứng với một loại kích thích nhất định có ngưỡng cảm giác như nhau ở tất cả mọi người.
- Ngưỡng cảm giác không thay đổi trong cuộc sống.
- Cả a, b, c.

Giải :

Quy luật về ngưỡng cảm giác

Do kết quả của sự phát triển lâu dài của động vật, mỗi giác quan đã được chuyên môn hóa để phản ánh một dạng kích thích thích hợp với nó song không phải mọi kích thích tác động vào giác quan đều gây ra cảm giác. Kích thích quá yếu không đủ để gây nên cảm giác, kích thích quá mạnh có thể làm mất cảm giác. **Muốn gây ra cảm giác thì kích thích phải đạt tới một giới hạn nhất định, giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.**

- Ngưỡng cảm giác có hai loại: Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác và ngưỡng sai biệt của cảm giác.
Ngưỡng tuyệt đối của cảm giác gồm:
 - Ngưỡng tuyệt đối phía dưới: Là cường độ kích thích tối thiểu đủ gây ra cảm giác.
 - Ngưỡng tuyệt đối phía trên là cường độ kích thích tối đa mà ở đó vẫn còn cảm giác.
 - Phạm vi giữa ngưỡng tuyệt đối phía dưới và ngưỡng tuyệt đối phía trên gọi là vùng cảm giác trong đó có vùng phản ánh tốt nhất.
- Ngưỡng sai biệt là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để ta phân biệt được hai kích thích đó.

Ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng sai biệt của cảm giác là khác nhau ở mỗi loại cảm giác khác nhau và mỗi người khác nhau. Ngưỡng cảm giác có thể thay đổi tùy theo lứa tuổi, trạng thái sức khỏe, trạng thái tâm sinh lý, tính chất nghề nghiệp và khả năng rèn luyện của mỗi người.

Độ nhạy cảm của cảm giác là khả năng phản ánh tốt nhất SV, HT với cường độ kích thích tối thiểu.

Độ nhạy cảm của cảm giác tỉ lệ nghịch với ngưỡng tuyệt đối phía dưới

Câu 32: Sự thay đổi độ nhạy cảm của cơ quan phân tích nào đó là do:

- cường độ kích thích thay đổi (do môi trường tự phát hay do giáo dục rèn luyện).
- trạng thái tâm - sinh lý của cơ thể.
- sự tác động của cơ quan phân tích khác.
- Cả a, b, c.

Giải : *Các quy luật cơ bản của cảm giác (Trang 44- bài giảng tâm lý học đại cương)*

Câu 33: Điều nào dưới đây là sự tương phản?

- Uống nước đường nếu cho một chút muối vào sẽ cảm giác ngọt hơn nếu không cho thêm muối.
- Ăn chè nguội có cảm giác ngọt hơn ăn chè nóng.
- Khi đắp nước lạnh lên mặt thì độ tỉnh của mắt người phi công tăng lên.
- Cả a, b, c.

Giải :

Sự tác động qua lại giữa những cảm giác cùng một loại được gọi là hiện tượng tương phản trong cảm giác: Đó là sự thay đổi cường độ hay chất lượng của cảm giác do ảnh hưởng của kích thích cùng loại diễn ra trước đó hay đồng thời.

Có hai loại tương phản trong cảm giác:

- Tương phản đồng thời: Tương phản đồng thời là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra đồng thời

Ví dụ: Nếu đặt hai tờ giấy màu xám như nhau lên một cái nền màu trắng và một cái nền màu đen thì ta cảm thấy như tờ giấy màu xám đặt trên nền trắng có màu sẫm hơn tờ giấy xám đặt trên nền đen.

- **Tương phản nối tiếp:** Tương phản nối tiếp là sự thay đổi cường độ và chất lượng của cảm giác dưới ảnh hưởng của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó.

Ví dụ: Nhúng tay phải vào chậu nước lạnh và nhúng tay trái vào chậu nước nóng. Sau đó nhúng cả hai bàn tay vào chậu nước ấm ả thì ta thấy bàn tay phải nóng hơn hẳn, còn bàn tay trái thì thấy mát dịu đi.

Trong sự tác động qua lại giữa các cảm giác đôi khi còn có hiện tượng loạn cảm giác: Là hiện tượng do sự kết hợp khá vững chắc giữa một số cảm giác đến mức khi gây cảm giác này sẽ làm xuất hiện cảm giác khác.

Ví dụ: Khi lấy hai thanh nứa (hay hai miếng kính) cọ sát vào nhau ta sẽ cảm thấy “ghê người”. Ở đây kích thích thính giác đã gây ra cảm giác cơ thể.

Câu 34: ý nào dưới đây **không đúng** với tri giác?

- Phản ánh những thuộc tính chung bên ngoài của một loạt sự vật, hiện tượng cùng loại.
- Có thể đạt tới trình độ cao không có ở động vật.
- Là phương thức phản ánh thế giới trực tiếp.
- Luôn phản ánh một cách trọn vẹn theo một cấu trúc nhất định của sự vật, hiện tượng.

Giải :

Tri giác là quá trình tâm lý phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan.==> A sai

Câu 35: Tri giác và tưởng tượng giống nhau là:

- đều phản ánh thế giới bằng hình ảnh.
- đều mang tính trực quan.
- mang bản chất xã hội.
- Cả a, b, c.

- **Giải :** Tưởng tượng mang tính khái quát.
- Tưởng tượng mang tính gián tiếp.
- Tưởng tượng quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.
- Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.

Câu 36: Thuộc tính nào của sự vật **không được** phản ánh trong tri giác không gian?

- Vị trí tương đối của sự vật.
- Sự biến đổi vị trí của sự vật trong không gian. (biết được phương hướng nghĩa là hướng đi,

hướng di chuyển , xu hướng chứ không thể xác định rõ vị trí của nó sau 1 khoảng thời gian. Ví dụ nhìn con kiến bạn chỉ biết nó đang đi thẳng chứ không biết sau 20 giây nữa nó sẽ ở đâu)

c. Hình dáng, độ lớn của sự vật.

d. Chiều sâu, độ xa của sự vật.

Giải :

- Tri giác các thuộc tính không gian của đối tượng: Sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới với những hình thức đa dạng của nó về không gian, thời gian và trạng thái vận động. Nhờ có khả năng tri giác các thuộc tính không gian của đối tượng mà ta biết được hình dạng, độ lớn, vị trí của sự vật, hình nổi, độ xa và phương hướng của chúng. Trên cơ sở đó con người có khả năng định hướng và điều chỉnh hành động của mình trong thế giới.

Câu 37: Hiện tượng tổng giác thể hiện ở nội dung nào?

a. Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung đời sống tâm lí của cá thể.

b. Sự phụ thuộc của tri giác vào đặc điểm đối tượng tri giác.

c. Sự ổn định của hình ảnh tri giác.

d. Cả a, b, c.

Câu 38: Điều nào **không đúng** với năng lực quan sát?

a. Hình thức tri giác cao nhất chỉ có ở con người.(Đ)

b. Khả năng tri giác nhanh chóng, chính xác những điểm quan trọng chủ yếu của sự vật dù nó khó nhận thấy.(Đ)

c. Thuộc tính tâm lí của nhân cách.

d. Phẩm chất trí tuệ cần giáo dục cho con người để hoạt động có kết quả cao.(Đ)

Giải :

- *Quan sát* là hình thức tri giác cao nhất, mang tính tích cực, chủ động và có mục đích rõ rệt.

Muốn quan sát tốt cần chú ý những yêu cầu sau:

- Xác định rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nhiệm vụ quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo trước khi quan sát.
- Tiến hành quan sát có kế hoạch, có hệ thống.
- Khi quan sát cần tích cực sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.
- Đối với trẻ nhỏ nên tạo điều kiện cho các em sử dụng nhiều giác quan khi quan sát.
- Cần ghi lại các kết quả quan sát, xử lí những kết quả đó và rút ra những nhận xét cần thiết.
 - *Năng lực quan sát* là khả năng tri giác nhanh chóng và chính xác những điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của SV,HT.

Câu 39: Cách hiểu nào là **không phù hợp** với tính lựa chọn của tri giác?

a. Con người luôn chủ động lựa chọn đối tượng tri giác.

b. Sự lựa chọn đối tượng tri giác còn phụ thuộc vào yếu tố khách quan.(cả chủ quan nữa)

c. Thể hiện tính tích cực của con người trong tri giác.

d. Cả a, b, c.

Giải câu này thiết nghĩ vẫn cần thêm đáp án :

Tính lựa chọn của tri giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh xung quanh để phản ánh đối tượng tốt hơn. Bối cảnh là các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan ngoài đối tượng tri giác. Đối tượng của tri giác là hình. Bối cảnh tri giác là nền. Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan. Nhóm các yếu tố khách quan bao gồm đặc điểm của vật kích thích (cường độ, nhịp điệu vận động, sự tương phản...); đặc điểm của cá thể điều kiện bên ngoài khác (khoảng cách từ vật đến ta, độ chiếu sáng của vật...); sự tác động bằng ngôn ngữ của người khác...Nhóm các yếu tố chủ quan gồm: nhu cầu, hứng thú, tình cảm, xu hướng của cá nhân, vốn kinh nghiệm sống...

Câu 40: Tính ổn định của tri giác là do:

a. cấu trúc của sự vật ổn định tương đối trong một không gian, thời gian nhất định.

b. cơ chế tự điều chỉnh của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược.

c. do kinh nghiệm tri giác nhiều lần của cá thể.

d. Cả a, b, c.

Giải :

Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Do cấu trúc của sự vật tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định.
- Cơ chế tự điều chỉnh đặc biệt của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược giúp cơ thể phản ánh được những đặc điểm của đối tượng đang tri giác cùng với những điều kiện tồn tại của nó.
- Vốn kinh nghiệm phong phú về đối tượng

Câu 41: Hãy chỉ ra yếu tố **chi phối ít nhất** đến tính ý nghĩa của tri giác.

a. Đặc điểm của giác quan.

b. Tính trọn vẹn của tri giác.

c. Kinh nghiệm, vốn hiểu biết của chủ thể.

d. Khả năng tư duy.

Giải :

Khi tri giác một SV, HT con người có khả năng gọi tên, phân loại, chỉ ra được công dụng, ý nghĩa của nó đối với hoạt động của bản thân.

Tính có ý nghĩa của tri giác có quan hệ chặt chẽ với tính trọn vẹn: tri giác càng đầy đủ các thuộc tính, các bộ phận của sự vật, hiện tượng thì việc gọi tên hoặc chỉ ra công dụng của **sự vật hiện tượng càng cụ thể, càng chính xác.**

Tính có ý nghĩa của tri giác phụ thuộc vào vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, khả năng ngôn ngữ, khả năng tư duy của chủ thể.

Câu 42: Luận điểm nào **không đúng** về hiện tượng ảo giác trong tri giác?

- a. Cho hình ảnh tri giác sai lệch về đối tượng.
- b. Không cần thiết trong đời sống con người.
- c. Phụ thuộc vào bối cảnh tri giác.
- d. ít xảy ra nhưng vẫn là quy luật.

Giải :

Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lầm về sự vật hiện tượng có thật đang tác động vào các giác quan của cá nhân.

Nguyên nhân gây ảo ảnh tri giác:

- Do quy luật khách quan của sự vật, hiện tượng.
- Do đặc điểm của đối tượng và bối cảnh tri giác.
- Do đặc điểm cấu tạo của não và giác quan

Câu 43: Trong số những đặc điểm của quá trình phản ánh được nêu ra dưới đây, đặc điểm nào đặc trưng cho tư duy?

- a. Phản ánh kinh nghiệm đã qua dưới dạng các ý nghĩ, cảm xúc, hình tượng về sự vật, hiện tượng đã tri giác dưới đây.
- b. Phản ánh các sự vật, hiện tượng trong toàn bộ thuộc tính và bộ phận của chúng.
- c. Phản ánh những dấu hiệu bản chất, những mối liên hệ mang tính quy luật của sự vật và hiện tượng.

d. Cả a, b, c. (câu này lười tìm lắm)

Câu 44: Tìm dấu hiệu **không phù hợp** với quá trình tư duy của con người.

- a. Phản ánh những trải nghiệm của cuộc sống.
- b. Phản ánh hiện thực bằng con đường gián tiếp.
- c. Kết quả nhận thức mang tính khái quát.
- d. Diễn ra theo một quá trình.

Giải :

Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau:

- Giai đoạn xác định được vấn đề, biểu đạt nó thành nhiệm vụ của tư duy
- Huy động các tri thức, vốn kinh nghiệm có liên quan tới vấn đề
- Sàng lọc các liên tưởng, gạt bỏ những cái không cần thiết, hình thành giả thuyết về các cách giải quyết vấn đề
- Kiểm tra giả thuyết về cách giải quyết vấn đề để từ đó chính xác hóa, khẳng định giả thuyết hoặc phủ định nó
- Giải quyết vấn đề để đi đến kết quả, kiểm tra lại kết quả.

Câu 45: Luận điểm **nào không đúng** trong mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ?

- a. Không có ngôn ngữ thì tư duy không thể tiến hành được.
- b. Ngôn ngữ có thể tham gia từ đầu đến kết thúc tư duy.
- c. Ngôn ngữ thống nhất với tư duy.
- d. Ngôn ngữ giúp cho tư duy có khả năng phản ánh sự vật ngay cả khi sự vật không trực tiếp tác động.

Giải :

- Mối liên hệ giữa Tư duy - Ngôn ngữ
- Nhờ có ngôn ngữ mà ngay từ khâu mở đầu của quá trình tư duy con người đã đặt ra được vấn đề cần giải quyết.
- Sử dụng ngôn ngữ để tiến hành các thao tác tư duy: phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hoá và trừu tượng hoá.
- Ngôn ngữ biểu đạt sản phẩm của quá trình tư duy: khái niệm, phán đoán, suy lý...

Câu 46: Luận điểm nào đúng với tình huống có vấn đề?

- a. Có tính chủ quan, không mang tính khách quan.
- b. Hoàn toàn do khách quan quy định.
- c. Vừa mang tính chủ quan vừa mang tính khách quan.
- d. Làm nảy sinh tư duy và tư duy luôn giải quyết được vấn đề của tình huống.

Câu 47: ý nào **không phản ánh đúng** vai trò của tư duy đối với con người?

- a. Giúp con người hành động có ý thức.
- b. Không bao giờ sai lầm trong nhận thức. (Tư duy vẫn mang tính cá nhân nên vẫn có thể sai nhé !)
- c. Mở rộng vô hạn phạm vi nhận thức của con người.
- d. Giúp con người vượt khỏi sự thích nghi thụ động với môi trường.

Giải :

Vai trò của tư duy

- Mở rộng phạm vi nhận thức của con người.
- Có khả năng giải quyết trước những vấn đề của tương lai.
- Cải tạo lại thông tin của NTCT, làm cho chúng có ý nghĩa hơn đối với đời sống con người.

Câu 48: Trong những tình huống sau, tình huống nào chứng tỏ tư duy xuất hiện?

- a. Cô ấy đang nghĩ về cảm giác sung sướng ngày hôm qua khi lên nhận phần thưởng.
- b. Cứ đặt mình nằm xuống, Vân lại nghĩ về Sơn: Những kỉ niệm từ thuở thiếu thời tràn đầy kí ức.
- c. Trống vào đã 15 phút mà cô giáo chưa đến, Vân nghĩ: Chắc cô giáo hôm nay lại ốm.
- d. Cả a, b, c.

Giải :

Tư duy là quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà ta chưa biết.

Câu 49: Theo lịch sử hình thành (chủng loại và cá thể) và mức độ phát triển tư duy, người ta chia tư duy thành:

- a. tư duy thực hành, tư duy trực quan hình ảnh, tư duy trừu tượng.
- b. tư duy trực quan hành động, tư duy lí luận, tư duy trực quan hình tượng.
- c. tư duy trực quan hành động, tư duy trực quan hình ảnh, tư duy lí luận.
- d. tư duy hình ảnh, tư duy lí luận, tư duy thực hành.

Giải : - Tư duy trực quan - hành động, Tư duy trực quan - hình ảnh, Tư duy trừu tượng

Câu 50: Đặc điểm thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa tư duy và nhận thức cảm tính là:

- a. phản ánh bản thân, sự vật, hiện tượng.
- b. một quá trình tâm lí.
- c. phản ánh bản chất, những mối liên hệ mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.
- d. mang bản chất xã hội, gắn với ngôn ngữ.

Giải :

Tư duy là quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan mà ta chưa biết

Câu 51: Một tình huống muốn làm nảy sinh tư duy phải thoả mãn một số điều kiện. **Điều kiện nào dưới đây là không cần thiết?**

- a. Tình huống phải quen thuộc, không xa lạ với cá nhân.
- b. Chứa vấn đề mà hiểu biết cũ, phương pháp hành động cũ không giải quyết được.
- c. Cá nhân nhận thức được tình huống và muốn giải quyết.
- d. Vấn đề trong tình huống có liên quan đến kinh nghiệm của cá nhân.

Giải :

Các điều kiện để quá trình tư duy nảy sinh và diễn biến:

- Phải xuất phát từ một tình huống có vấn đề.
- Cá nhân phải có nhu cầu giải quyết vấn đề đó.
- Cá nhân phải có những tri thức cần thiết liên quan tới vấn đề.

Câu 52: Điều nào **không đúng** với tưởng tượng?

- a. Nảy sinh trước tình huống có vấn đề.
- b. Luôn phản ánh cái mới với cá nhân (hoặc xã hội).
- c. Luôn giải quyết vấn đề một cách tường minh.
- d. Kết quả là hình ảnh mang tính khái quát.

Giải :

Đặc điểm của tưởng tượng:

- Tưởng tượng nảy sinh trước hoàn cảnh có vấn đề.
- Tưởng tượng mang tính khái quát.
- Tưởng tượng mang tính gián tiếp.
- Tưởng tượng quan hệ mật thiết với ngôn ngữ.
- Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.

Câu 53: Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào xuất hiện biểu tượng đặc trưng cho tưởng tượng của con người?

- Ông tôi mất từ khi tôi chưa ra đời, vậy mà qua câu chuyện kể của bà, hình ảnh người ông thân thương cứ hiện về trước mắt tôi.
- Trong lúc khó khăn nhất tưởng chừng không trụ nổi, hình ảnh đứa con ở quê nhà đã thôi thúc cô đứng vững.
- Cô gái đã đi một đoạn, anh tần ngần quay lại con đường cũ mà như thấy hơi ấm từ bàn tay nàng còn vương mãi trên bàn tay anh.
- Cả a, b, c.

Câu 54: Điều nào không đúng với tưởng tượng?

- Loại tư duy chủ yếu trên bình diện hình ảnh.
- Mang tính trực quan rõ nét. (Thách bạn tưởng tượng rõ dc cái quần bạn đang mặc)
- Liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính.
- Mang bản chất xã hội.

Câu 55: Tư duy khác tưởng tượng chủ yếu ở chỗ:

- làm cho hoạt động con người có ý thức.
- sự chặt chẽ trong giải quyết vấn đề.
- liên quan đến nhận thức cảm tính.
- Cả a, b, c.

Tư duy	Tưởng tượng
<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh thuộc tính bản chất, mối liên hệ và quan hệ mang tính quy luật của SV-HT. - Tính bất định của hoàn cảnh có vấn đề không cao. - Bằng cách suy lý, logic. - Kết quả: Khái niệm 	<ul style="list-style-type: none"> - Phản ánh cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân. - Tính bất định của hoàn cảnh có vấn đề cao. - Bằng cách chấp ghép, kết dính...từ biểu tượng đã có. - Kết quả: Biểu tượng của tưởng tượng

Câu 56: Tưởng tượng sáng tạo có đặc điểm:

- a. luôn tạo ra cái mới cho cá nhân và xã hội.
- b. luôn được thực hiện có ý thức.
- c. luôn có giá trị với xã hội.
- d. Cả a, b, c.

Câu 57: Đối tượng của trí nhớ được thể hiện đầy đủ nhất trong luận điểm nào?

- a. Các thuộc tính bên ngoài, các mối liên hệ không gian, thời gian của thế giới mà con người đã tri giác.
- b. Các cảm xúc, tình cảm, thái độ mà con người đã trải qua.
- c. Kinh nghiệm của con người.
- d. Các kết quả mà con người tạo ra trong tư duy, tưởng tượng.

Câu 58: Cơ sở để phân loại trí nhớ thành trí nhớ cảm xúc, trí nhớ hình ảnh, trí nhớ từ ngữ – logic là:

- a. tính mục đích của trí nhớ.(trí nhớ chủ động và trí nhớ k chủ động)
- b. thời gian củng cố và giữ gìn tài liệu.(dài hạn , ngắn hạn)
- c. giác quan đóng vai trò chủ đạo trong trí nhớ.(Trí nhớ bằng mắt, tai , mũi,...)
- d. nội dung được phản ánh trong trí nhớ.

Câu 59: "Nó đỏ mặt lên khi nhớ lại lần đầu tiên hai đĩa gặp nhau". Hiện tượng trên xảy ra do ảnh hưởng của loại trí nhớ nào?

- a. Trí nhớ hình ảnh.
- b. Trí nhớ từ ngữ – logic.
- c. Trí nhớ cảm xúc.
- d. Trí nhớ vận động.

Giải :

Trí nhớ vận động: Là trí nhớ về những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp, giúp hình thành kỹ xảo trong lao động chân tay.

Trí nhớ xúc cảm: Là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm diễn ra trong hoạt động trước đây. Loại trí nhớ này có vai trò quan trọng để cá nhân cảm nhận được giá trị thẩm mỹ, đạo đức trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật.

Trí nhớ hình ảnh: Là trí nhớ về một ấn tượng của các sự vật, hiện tượng đã tác động vào giác quan của chúng ta trước đây.

Trí nhớ từ ngữ- logic: Là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi ý nghĩa, tư tưởng của con người, có cơ sở sinh lý là hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ).

Câu 60: Điều nào **không đúng** với trí nhớ có chủ định?

- a. Có sử dụng biện pháp để ghi nhớ.
- b. Có trước trí nhớ không chủ định trong đời sống cá thể.
- c. Có mục đích định trước.
- d. Có sự nỗ lực ý chí trong ghi nhớ.

Giải : Là loại trí nhớ mà trong đó sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện đối tượng theo mục đích đặt ra từ trước.

- Có sau trí nhớ không chủ định.

Câu 61: Trí nhớ thao tác rất gần với loại trí nhớ nào ?

a. Trí nhớ vận động. (thao tác → dùng chân tay)

b. Trí nhớ hình ảnh.

c. Trí nhớ ngắn hạn.

d. Trí nhớ dài hạn.

Câu 62: Tiêu chí cơ bản nhất để đánh giá chất lượng trí nhớ vận động là:

a. nhớ được nhiều vận động phức tạp trong khi hình thành một kĩ xảo.

b. nhớ một kĩ xảo nào đó thật lâu.

c. tốc độ học nhanh một kĩ xảo phức tạp.

d. tốc độ hình thành kĩ xảo nhanh và độ bền cao.

Giải : [Đọc tài liệu này sẽ rõ](#)

Câu 63. Điều nào mà ghi nhớ không chủ định ít phụ thuộc nhất?

a. Sự nỗ lực của chủ thể khi ghi nhớ.

b. Tài liệu có liên quan đến mục đích hành động.

c. Tài liệu tạo nên nội dung hoạt động.

d. Sự hấp dẫn của tài liệu với chủ thể.

Giải : [Đọc tài liệu này sẽ rõ](#)

Câu 64: Điều nào **không đúng** với học thuộc lòng?

a. Giống với "học vẹt" (lặp đi lặp lại tài liệu nhiều lần một cách không thay đổi đến khi nhớ toàn bộ tài liệu).

b. Ghi nhớ máy móc dựa trên thông hiểu tài liệu.

c. Ghi nhớ có chủ định.

d. Cần thiết trong học tập.

Giải : giống học vẹt thì chia ra làm cái gì ☺---Học vẹt (Ghi nhớ máy móc- đọc thuộc nhưng k hiểu gì cả) còn lean by hard là ghi nhớ có ý nghĩa (thông hiểu tài liệu)

Câu 65: Đặc trưng của ghi nhớ có chủ định là hiệu quả phụ thuộc chủ yếu vào:

a. **động cơ, mục đích ghi nhớ.** → mai thi vì xử lý ☺ bắt buộc học sml chứ còn gì nữa

b. khả năng gây cảm xúc của tài liệu.

c. hành động được lặp lại nhiều lần.

d. tính mới mẻ của tài liệu.

Câu 66: Hãy hình dung đầy đủ về lí do mà người học đã sử dụng phương thức ghi nhớ máy móc trong học tập.

a. Không hiểu hoặc không chịu hiểu ý nghĩa tài liệu.

b. Tài liệu không khái quát, không có quan hệ giữa các phần của tài liệu.

c. Giáo viên thường xuyên yêu cầu trả lời đúng từng chữ trong sách giáo khoa.

d. Cả a, b, c. → đi thi mà gặp câu ngoài đề + không hiểu thì cứ khoanh nhé.

Câu 67: Nguyên nhân làm quá trình giải quyết nhiệm vụ tư duy của cá nhân thường gặp khó khăn là:

a. chủ thể không ý thức đầy đủ dữ liệu của tình huống.

b. chủ thể đưa ra thừa dữ liệu.

c. thiếu năng động của tư duy.

d. Cả a, b, c.

Câu 68: Đây là dấu hiệu đặc trưng nhất để phân biệt giữ gìn tiêu cực với giữ gìn tích cực?

a. Chỉ giữ gìn tài liệu không cần thiết cho hoạt động.

b. Giữ gìn dựa trên sự tri giác lại tài liệu nhiều lần một cách rập khuôn.

c. Thực chất là quá trình ôn tập.

d. Chủ thể không phải hoạt động tích cực để giữ gìn tài liệu cần nhớ.

Giải :

- Gìn giữ tiêu cực: Là sự gìn giữ dựa trên sự tri giác đi tri giác lại nhiều lần đối với tài liệu một cách giản đơn.

- Gìn giữ tích cực: Là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách nhớ lại trong những tài liệu đã ghi nhớ mà không phải tri giác lại tài liệu đó.

Câu 58: Điều nào **không đúng** với hồi tưởng?

a. hồi tưởng còn gọi là hồi ức. (tên khác nhau mà ☺)

b. hồi tưởng là loại nhớ lại có chủ định.

c. hồi tưởng không cần đặt các sự kiện được nhớ lại theo đúng không gian.

d. hồi tưởng đòi hỏi sự nỗ lực ý chí.

Giải : Khi sự nhớ lại có chủ định đòi hỏi phải có sự khắc phục những khó khăn nhất định, phải có sự nỗ lực của ý chí thì gọi là sự hồi tưởng

Câu 69: Điều nào **không đúng** với sự quên?

a. Quên cũng diễn ra theo quy luật.

b. Quên là xoá bỏ hoàn toàn "dấu vết" của tài liệu trên vỏ não.

c. Quên cũng là hiện tượng hữu ích với con người.

d. ở giai đoạn đầu (lúc mới học xong), tốc độ quên lớn, sau đó giảm dần.

Giải: Quên là không tái hiện được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm cần thiết

- Sự quên cũng diễn ra theo quy luật nhất định:

- Sự quên diễn ra với tốc độ không đồng đều: ở giai đoạn đầu tốc độ quên khá lớn, về sau tốc độ quên càng giảm dần. (Quy luật Ebbinghaus)

- Về nguyên tắc quên là một hiện tượng hợp lý và hữu ích.

Câu 70: Hãy chỉ ra một cách đầy đủ nguyên nhân của sự quên.

- a. Khi gặp kích thích mới hay kích thích mạnh.
- b. Nội dung tài liệu không phù hợp nhu cầu sở thích, không gắn với xúc cảm.
- c. Tài liệu ít được sử dụng.
- d. Cả a, b, c.

Câu 71: Ngôn ngữ là:

- a. hiện tượng tâm lí cá nhân.
- b. quá trình giao tiếp xã hội.
- c. mang dấu ấn cá nhân rõ rệt.
- d. một hệ thống kí hiệu từ ngữ.

Giải : Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu đặc biệt dùng làm phương tiện giao tiếp và làm công cụ tư duy.

Câu 72: Điều nào **không đúng** với ngôn ngữ?

- a. Chứa đựng hai phạm trù: phạm trù ngữ pháp và lôgic
- b. Mang tính xã hội.
- c. Dùng để giao tiếp.
- d. Bao gồm lời nói bên ngoài và lời nói bên trong.

Giải : Người ta thường chia ngôn ngữ thành 3 loại: Ngôn ngữ bên ngoài, ngôn ngữ thầm và ngôn ngữ bên trong.

Câu 73: Chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ còn được gọi là:

- a. chức năng làm công cụ hoạt động trí tuệ.
- b. chức năng nhận thức.
- c. chức năng là phương tiện truyền đạt và nắm vững kinh nghiệm xã hội lịch sử.
- d. chức năng giao tiếp.

giải :

Chức năng chỉ nghĩa:

Chỉ nghĩa là quá trình dùng một từ, một câu để chỉ một nghĩa nào đó, tức là quá trình gắn từ đó, câu đó ... với một sự vật, hiện tượng.

Nhờ chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ mà các kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt lại cho thế hệ sau.

Câu 74: Chức năng khái quát hoá của ngôn ngữ còn gọi là:

- a. chức năng thông báo.
- b. chức năng phương tiện truyền đạt và nắm vững kinh nghiệm xã hội lịch sử.

c. chức năng nhận thức. (**kiểu tóm tắt lại cho dễ đọc ấy mà**)

d. chức năng giao tiếp.

Câu 75: Chức năng ngôn ngữ nào là điều kiện để hình thành các chức năng khác?

a. Chức năng thông báo.

b. Chức năng khái quát hoá.

c. Chức năng chỉ nghĩa.

d. Không có chức năng nào.

Câu 76: Ngôn ngữ giúp con người **nhều nhất trong lĩnh vực:**

a. nhận thức thế giới.

b. hình thành được ý thức.

c. hoạt động mang tính xã hội.

d. Cả a, b, c.

Câu này hơi lừa 1 tí “ Nhiều nhất trong lĩnh vực...” không thể chọn 3 đáp án dc

Câu 77: Phạm trù (hay bộ phận) nào của mọi thứ tiếng là giống nhau nhờ đó các dân tộc khác nhau có thể hiểu được nhau?

a. Từ vựng.

b. Ngữ pháp.

c. Ngữ âm.

d. Lôgic. ==> **loại trừ thôi**

Câu 78: Cách hiểu **nào không đúng** về hoạt động lời nói?

a. Quá trình hình thành, thể hiện ý nhờ ngôn ngữ.

b. Hình thành ở từng cá nhân.

c. Vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội.

d. Là phương tiện giao tiếp.

Giải : <https://hoc247.net/tam-ly-hoc-dai-cuong/bai-3-ngon-ngu-va-nhan-thuc-l7847.html#1.2>

Câu 79: Điều nào **không đúng** với lời nói bên ngoài?

a. Có tính vật chất (dạng vật chất hoá).

b. Tính triển khai mạnh.

c. Có tính dư thừa thông tin.

d. Có sau lời nói bên trong (trong đời sống cá thể).

Giải : **link ở trên nhé**

- Ngôn ngữ đối thoại có tính chất tình huống, liên quan chặt chẽ với hoàn cảnh đối thoại, có tính chất phản ứng, cấu trúc ngôn ngữ đối thoại không thật chặt chẽ, câu nói thường rút gọn, có sự hỗ trợ của ánh mắt, nụ cười, điệu bộ...

Câu 80: Điều nào **không đúng** với lời nói bên ngoài?

a. Lời nói hướng vào người khác là chủ yếu.

b. Không diễn ra theo quy luật.

c. Được tiếp nhận bởi phân tích qua thị giác và thính giác.

d. Tồn tại dưới nhiều hình thức: khẩu ngữ và bút ngữ.... (lời nói mà là bút à ☺)

Câu 81: Đặc điểm nào là phù hợp với lời nói đối thoại?

a. Tính rút gọn.

b. Tính chủ động.

c. Tính tổ chức cao.

d. Ngôn ngữ được lựa chọn trong sáng.

Giải :

Ngôn ngữ đối thoại có tính chất tình huống, liên quan chặt chẽ với hoàn cảnh đối thoại, có tính chất phản ứng, cấu trúc ngôn ngữ đối thoại không thật chặt chẽ, câu nói thường rút gọn, có sự hỗ trợ của ánh mắt, nụ cười, điệu bộ...

Câu 82: Cách hiểu nào không đúng về ngôn ngữ độc thoại?

a. Lời nói hướng vào bản thân.

b. Tính triển khai mạnh.

c. Tính chủ động, chủ ý rõ ràng.

d. Có tổ chức cao.

- Giải Ngôn ngữ độc thoại là loại ngôn ngữ trong đó một người nói và những người khác nghe như đọc diễn văn, đọc báo cáo, giảng bài... Ngôn ngữ độc thoại đòi hỏi người nói phải có sự chuẩn bị kỹ càng, chu đáo, lời nói phải trong sáng, chính xác, dễ hiểu và có khả năng truyền cảm; người nói phải hiểu biết người nghe, theo dõi người nghe để điều chỉnh ngôn ngữ của mình cho phù hợp với đối tượng.

Câu 83: Điều nào không đúng với lời nói viết?

a. Một dạng của lời nói độc thoại.

b. Mang tính vật chất hoá. (câu này không chắc . Loại trừ thôi)

c. Tính triển khai hoá mạnh.

d. Tính chủ ý, chủ động và tính tổ chức cao.

Giải : là ngôn ngữ được biểu hiện bằng ký hiệu, tín hiệu và bằng chữ viết. Ngôn ngữ viết ra đời muộn hơn ngôn ngữ nói.

Ngôn ngữ viết đòi hỏi phải rõ ràng, mạch lạc, các câu, các ý phải tuân theo một trình tự logic rất chặt chẽ, hợp lý, tránh tản mạn, đứt đoạn. Ngôn ngữ viết cũng có hai loại: Độc thoại và đối thoại.

.....

**Định cho các bạn vài câu tình huống hay hay nhưng mà thôi cho hần đề
luôn cho nó ngầu ☺**

Đề cả giải luôn nhéSiêu siêu ngon ☺

LUYỆN ĐỀ

I. TRẮC NGHIỆM : PHOTO RA LÀM THỬ NHÉ!

[Link đề ở đây](#)

II.TỰ LUẬN : MÌNH SẼ CHO 1 VÀI VÍ DỤ Ở DƯỚI.

Câu 1: Em hãy sử dụng sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung bài 3 : “Tâm lý sinh viên trong quyển Tâm lý học đại cương” trang 34 NXB giáo dục (Có sách làm làm được nhé)

Nếu bạn không biết cách vẽ sơ đồ tư duy thì có thể tham khảo bài viết sau đây :
<https://uyen.vn/cac-buoc-thuc-hien-mind-map-so-do-tu-duy/#Buoc 1 Xac dinh tu khoa>

<https://fususu.com/so-do-tu-duy/>

Câu 2: Bạn Hà là sinh viên 1 trường đại học . Hà cảm thấy dễ hiểu hơn khi thầy cô giáo sử dụng slide hay các hình ảnh sinh động để giảng dạy. Cứ mỗi lần thấy cô dùng hành động trực tiếp để diễn giải làm bạn vô cùng thích thú. Hỏi Hà thuộc phong cách học tập nào để xuất biện pháp giúp Hà học tập hiệu quả hơn .

Giải :

Qua nghiên cứu các quan điểm về PCHT, có thể nhận thấy các nội dung cốt lõi của định nghĩa PCHT như sau:

- PCHT là những đặc điểm riêng của cá nhân
- PCHT bao gồm các đặc điểm về nhận thức, xúc cảm, sinh lý
- PCHT chỉ ra cách thức ưu thế của cá nhân tiếp nhận, xử lý và lưu

giữ thông tin trong môi trường học tập.

- PCHT tương đối bền vững

Phong cách khác biệt

Phong cách này nhấn mạnh cách tiếp cận sáng tạo và giàu trí tưởng tượng để làm việc. Các cá nhân tình huống cụ thể từ nhiều quan điểm và thích nghi bằng quan sát hơn là bằng hành động. Đó là một phong cách được mọi người quan tâm và có xu hướng hướng đến cảm xúc.

Các cá nhân của kiểu học tập này nhìn mọi thứ từ một khía cạnh khác. Họ thích xem những gì để làm. Họ cũng có một khả năng tuyệt vời cho trí tưởng tượng và khả năng cảm xúc. Họ giỏi về nghệ thuật và có một tâm hồn cởi mở để nhận được ý kiến và có lợi ích rộng lớn trong các nền văn hóa và con người khác nhau. Họ thích làm việc theo nhóm. Các đặc điểm học tập của phong cách này là kinh nghiệm cụ thể và quan sát phản xạ.

Phong cách đồng hóa

Sở thích học tập đồng hóa ngụ ý một cách tiếp cận súc tích và hợp lý. Ý tưởng và khái niệm quan trọng hơn con người. Những người này đòi hỏi một lời giải thích rõ ràng tốt thay vì một cơ hội thực tế. Họ nổi trội trong việc hiểu thông tin mạnh mẽ và sắp xếp nó theo một định dạng rõ ràng và hợp lý.

Những người thuộc kiểu học tập này thích thông tin rõ ràng tốt. Họ có thể định dạng logic các thông tin đã cho và khám phá các mô hình phân tích và quan tâm đến các khái niệm và tóm tắt hơn là ở mọi người. Các đặc điểm học tập của phong cách này bao gồm khái niệm trừu tượng và quan sát phản xạ.

Phong cách hội tụ

Những người có phong cách học tập hội tụ sẽ có xu hướng sử dụng lịch sử học tập của họ để tìm giải pháp thực tế cho các vấn đề. Họ thường thích các nhiệm vụ kỹ thuật và ít quan tâm để đạt được các mục tiêu trong đó các khía cạnh giữa các cá nhân là quan trọng.

Các cá nhân với kiểu học này áp dụng việc học của họ vào các vấn đề thực tế. Họ có xu hướng thể hiện một sự lạnh lùng cảm xúc nhất định. Các đặc điểm học tập là khái niệm trừu tượng và thử nghiệm tích cực.

Bộ chuyển đổi kiểu

Phong cách này là thực tế và dựa trên trực giác thay vì logic. Những người này sử dụng phân tích của những người khác và thích áp dụng một cách tiếp cận thực tế và kinh nghiệm. Họ bị thu hút bởi những thách thức và trải nghiệm mới, ngoài việc thực hiện các kế hoạch.

Những người có cách học này có xu hướng giải quyết vấn đề bằng trực giác. Trong bốn cách học, đây là cách mà nhiều rủi ro nhất được giả định. Đặc điểm học tập là kinh nghiệm cụ thể và thử nghiệm tích cực.

⇒ **Phong cách học tập khác biệt.**

⇒ **Giải quyết**

1. Đi học chủ động ngồi bàn đầu để quan sát rõ hơn
2. Khi giáo viên nhắc tới khai niệm, từ ngữ khó hiểu thì cố gắng tưởng tượng bằng hình ảnh để dễ hiểu hơn
3. Vật lý, hóa học , toán học nên chủ động xem thêm các video ví dụ trên mạng trực quan sinh động .
4. Nên tận dụng lợi thế về trí tưởng tượng bằng cách sử dụng sơ đồ tư duy trong học tập và làm việc để tăng hiệu quả và nhớ lâu hơn.

Bài 3: Hãy lựa chọn một sản phẩm kỹ thuật (công cụ, hệ thống, máy móc) trong thực tế để thực hiện các nhiệm vụ sau :

- a. Mô tả ý nghĩa **các ngôn ngữ/ký hiệu** được nhà thiết kế in trên sản phẩm giúp con người giao tiếp với sản phẩm kỹ thuật
- b. Xác định một vài hạn chế của sản phẩm kỹ thuật, **lý giải bản chất** của những hạn chế đó và **đề xuất ý tưởng** thiết kế lại/cải thiện sản phẩm, từ đó thuyết phục khách hàng lựa chọn sản phẩm của mình hoặc giới thiệu ngắn gọn những điểm nhấn nào để tạo **cảm xúc** cho người dùng mua sản phẩm của mình

⇒ Câu này không thực tế ! 100% không thi.

Tài liệu sẽ được cập nhật thêm sau !

Tài liệu nên mang theo vào phòng thi :

1. Tập tài liệu này 😊
2. [Bài giảng tâm lý học đại cương](#)
3. Slide của giáo viên nếu có .
4. Tập tài liệu thư viện.
5. Một trái tim quả cảm 😊